

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG ANA
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 32/2018/HNGĐ-ST
Ngày 30 tháng 11 năm 2018
*V/v Tranh chấp hôn nhân và gia
đình*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG ANA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Soái.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Văn Sơn.

2. Bà Bùi Thị Thiềm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Lợi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Ana.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Ana tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hồng Nghĩa - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 139/2018/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 8 năm 2018 về tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 43/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 33/2018/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị Thanh N, sinh năm 1989.

Nơi đăng ký HKTT: Buôn M, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Tạm trú: Thôn Đ, xã K1, huyện K2, tỉnh Đắk Lắk.

Bị đơn: Anh Trần Văn Đ1, sinh năm 1986.

Trú tại: Buôn M, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

Các đương sự cùng vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/8/2018 và trong quá trình giải quyết nguyên đơn chị Lê Thị Thanh N trình bày:

Chị N kết hôn với anh Trần Văn Đ1 vào ngày 18/4/2007 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn vợ

chồng đăng ký hộ khẩu thường trú và sinh sống tại Buôn M, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, thời gian sinh sống tại xã E, anh chị làm nông, ngoài ra còn làm công nhân lò gạch. Thời gian sinh sống tại Buôn M, xã E là 03 năm, trong khoảng thời gian này, anh Đ1 không lo làm ăn, thường xuyên bài bạc, chị khuyên ngăn nhưng anh không nghe còn đánh đập chị nhiều lần, chị phải bỏ nhà đi xuống tỉnh N1 02 tháng, phụ bán quán ăn, sau đó quay về làm đơn gửi xã E can thiệp, trong thời gian giải quyết, anh Đ1 có thay đổi nên chị rút lại đơn nhưng được một thời gian ngắn anh lại tính nào tạt ấy, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, chị bỏ vào tỉnh B1 làm công nhân, vì thương con còn nhỏ nên chị bỏ qua và anh Đ1 đưa con vào B1, vợ chồng đoàn tụ với nhau. Từ năm 2011 đến năm 2016 vợ chồng sinh sống ở tỉnh B1, trong thời gian này tuy anh Đ1 không có đánh đập chị, nhưng anh tính tình gia trưởng, hay chửi bới xúc phạm, gây áp lực về tinh thần, nhưng vì thương con nên chị chấp nhận để sống. Đến tháng 4 năm 2016, chị được đi xuất khẩu lao động tại nước N2, trong hai năm đầu chị đều gửi tiền về cho anh Đ1 để lo cho con và gia đình. Thời gian gần đây, theo chị được biết anh Đ1 ở nhà không chịu đi làm, hay bài bạc, khi không có tiền anh hay gọi điện và đem con ra đe dọa, gây áp lực để chị gửi tiền về, sự việc xảy ra nhiều lần, ngoài ra anh còn nghi ngờ chị ngoại tình và có lời lẽ đe dọa tính mạng của chị. Vì chuyện gia đình nên chị đã chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn ở nước N2 để về Việt Nam. Từ những nguyên nhân trên, nhận thấy giữa chị và anh Đ1 không còn tình cảm, không còn thương yêu, tin tưởng, tôn trọng nhau, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Đ1. Trong thời gian Tòa án giải quyết ly hôn, anh Đ1 thường xuyên gọi điện đe dọa, quay clip đánh đập con gây áp lực, đe dọa tính mạng chị nên chị xin Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị và anh Đ1 có 01 con chung, cháu tên là Trần Thị Yến N3, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2007. Hiện cháu đang sống với anh Đ1 nên chị đồng ý để anh Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung khi vợ chồng ly hôn.

Về tài sản chung: Chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có.

- Quá trình tham gia tố tụng bị đơn anh Trần Văn Đ trình bày:

Anh Đ1 kết hôn với chị Lê Thị Thanh N vào ngày 18/4/2007 trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Sau khi kết hôn anh chị đăng ký hộ khẩu và sinh sống tại Buôn M, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk, thời gian sinh sống tại xã E, vợ chồng làm nông. Năm 2011, vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là chị N không đồng ý cho anh đi học lái xe, vợ chồng có xô xát, chị N bỏ nhà đi 02 tháng, sau đó quay về làm đơn gửi xã E can thiệp, trong thời gian chờ giải quyết chị N bỏ vào tỉnh B1 làm công nhân, sau đó anh cùng con vào B1 và vợ chồng đoàn tụ với nhau. Từ năm 2012 đến 2016 cuộc sống vợ chồng bình thường, đôi lúc cũng bất đồng ý kiến, to tiếng với nhau nhưng không có vấn đề gì nghiêm trọng. Đến ngày 14/4/2016, chị N được đi xuất khẩu lao động tại N2, thời hạn hợp đồng là 03 năm, anh cũng đồng ý để chị N đi làm. Từ tháng 4 năm 2016 đến tháng 4 năm 2018 anh vẫn làm công nhân tại tỉnh B1. Từ tháng 4 năm 2018, do bố mẹ anh đau ốm, không có người chăm sóc nên anh dẫn con về lại Buôn M, xã E, huyện K

sinh sống để tiện chăm sóc bố mẹ. Trong thời gian chị N đi xuất khẩu lao động đến nay, trong năm đầu thì vợ chồng vẫn liên lạc bình thường, chị N vẫn gửi tiền thường xuyên về phụ giúp chăm sóc con và trang trải cuộc sống gia đình. Đến tháng 6 năm 2017, chị N có gọi điện về nói là không còn tình cảm gì với anh và đòi ly hôn, nếu không ly hôn thì không gửi tiền về nữa. Sau đó anh tìm hiểu thì biết chị N có quen người đàn ông khác, còn mức độ quan hệ như thế nào anh không nắm được.

Sau khi nhận được thông báo về việc thụ lý vụ án với nội dung chị N yêu cầu ly hôn, thực tế anh và chị N đã ly thân hơn 02 năm, tình cảm, niềm tin về nhau cũng không còn nên anh chấp nhận ly hôn.

Về con chung: Anh và Chị N có 01 con chung, cháu tên là Trần Thị Yến N3 sinh ngày 21 tháng 9 năm 2007. Hiện cháu đang sống với anh, khi ly hôn anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Khi ly hôn, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Không có.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng, thu thập chứng cứ, về thời hạn chuẩn bị xét xử, quyết định đưa vụ án ra xét xử, gửi thông báo thụ lý vụ án đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình; bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 56; 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên xử:

+ Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Lê Thị Thanh N, cho chị N được ly hôn với anh Trần Văn Đ1.

+ Về con chung: Chị N và anh Đ1 có 01 con chung. Quá trình tham gia tố tụng, các đương sự không có tranh chấp về việc nuôi dưỡng con chung. Cần tiếp tục giao con chung Trần Thị Yến N3, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2007 cho anh Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Đ1 không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập.

+ Về tài sản chung: khi ly hôn, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về nợ chung: Trong thời kỳ hôn nhân, các đương sự xác nhận không có nên không đề cập giải quyết.

+ Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 chị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Chị Lê Thị Thanh N có đơn khởi kiện xin ly hôn với anh Trần Văn Đ1. Đây là quan hệ tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình*”. Bị đơn anh Trần Văn Đ1 cư trú tại Buôn M, xã E, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự tham gia tố tụng để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Đ1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thanh N và anh Trần Văn Đ1 đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn B, huyện K vào ngày 18/4/2007, đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận và bảo vệ. Chị N xác định nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm, anh Đ là người chồng gia trưởng, tính tình nóng nảy, anh hay chửi bới, đe dọa, uy hiếp về mặt tinh thần, xúc phạm, đánh đập vợ con. Ngoài ra anh Đ còn ham chơi, bài bạc, không quan tâm đến cuộc sống gia đình. Anh Đ xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vấn đề bất đồng quan điểm, mất lòng tin ở nhau, nghi ngờ chị N ngoại tình nên yêu cầu ly hôn anh.

Kết quả xác minh mâu thuẫn tại địa phương xác định: Quá trình chung sống, vợ chồng anh chị đã phát sinh mâu thuẫn, xảy ra xô xát, chị N đã từng gửi đơn đến chính quyền địa phương nhờ can thiệp, các đương sự đã thừa nhận có sự việc trên. Hiện anh chị đã sống ly thân hơn 02 năm nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh Đ đã xảy ra, mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Hiện anh chị đã sống ly thân, ý kiến của anh Đ đồng ý ly hôn, vì giữa anh và chị N không còn tình cảm, không còn tin tưởng, tôn trọng nhau. Từ những nhận định trên, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N, cho chị N được ly hôn với anh Đ là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

- Về con chung: Chị N và anh Đ có 01 con chung là Trần Thị Yến N3, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2007. Khi ly hôn, chị N đồng ý để anh Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng con chung mà không có ý kiến gì. Quá trình giải quyết vụ án, cháu N3 có nguyện

vọng được ở với mẹ, nhưng xét thực tế cháu đang ở với anh Đ1, việc thay đổi nơi ở và nơi học tập của cháu trong thời điểm này là không phù hợp. Cần tiếp tục giao cháu N3 cho anh Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục là phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Đ không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con nên không đề cập.

- Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về công nợ chung: Các đương sự xác định không có nên không đề cập giải quyết.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị Thanh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Thanh N.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị Thanh N được ly hôn với anh Trần Văn Đ1.

[2] Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Thị Yến N3, sinh ngày 21 tháng 9 năm 2007 cho anh Trần Văn Đ1 trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Đ1 không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung nên không đề cập giải quyết.

Chị N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà mình không trực tiếp nuôi dưỡng, không ai được cản trở.

[3] Về án phí: Chị Lê Thị Thanh N phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, biên lai số 0005739 ngày 06 tháng 8 năm 2018.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

- Chi cục THADS;
- UBND TT. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án

Đã ký

Lê Hữu Soái